BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2013-2014

**Môn học : Nguyên lý kế toán - 1104007**

**Mã lớp học phần: 110400703** **Số tín chỉ: 3**

**Giảng viên giảng dạy:**

**Ngày thi:** _____ **Giờ thi:** _____ **Phòng thi:** _____

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1210090121 | Nguyễn Bảo Kim | Hiền | 21/07/1992 | | | | C14QT2 | |
| 2 | 1210090122 | Nguyễn Thị | Hiền | 05/01/1994 | | | | C14QT2 | |
| 3 | 1210090123 | Trần Thị Ngọc | Hiền | 29/03/1994 | | | | C14QT2 | |
| 4 | 1210090124 | Trương Thị | Hiền | 10/03/1994 | | 7 | bảy | C14QT2 | |
| 5 | 1210090126 | Nguyễn Dương Trung | Hiếu | 06/02/1994 | | 6 | sáu | C14QT2 | |
| 6 | 1210090128 | Trần Thị Bé | Hiếu | 04/11/1994 | | 6 | sáu | C14QT2 | |
| 7 | 1210090125 | Trịnh Ngọc | Hiệp | 03/10/1994 | | 2,5 | hai phẩy năm | C14QT2 | |
| 8 | 1210090129 | Trương Thị Tuyết | Hoa | 27/04/1994 | | 1,5 | một phẩy năm | C14QT2 | |
| 9 | 1210090130 | Đặng Thị Mỹ | Hoan | 21/02/1994 | | 5 | năm | C14QT2 | |
| 10 | 1210090134 | Lê Nguyễn | Hoàng | 28/10/1994 | | 9,5 | chín phẩy năm | C14QT2 | |
| 11 | 1210090135 | Nguyễn Tấn | Hoàng | 06/07/1994 | | | | C14QT2 | |
| 12 | 1210090136 | Thái | Hoàng | 01/10/1994 | | 9 | chín | C14QT2 | |
| 13 | 1210090140 | Nguyễn Vũ Huỳnh | Hòa | 19/08/1993 | | 6 | sáu | C14QT2 | |
| 14 | 1210090148 | Hoàng Văn | Hóa | 01/06/1994 | | 6 | sáu | C14QT2 | |
| 15 | 1210090137 | Nguyễn Thái | Học | 23/10/1994 | | 2 | hai | C14QT2 | |
| 16 | 1210090132 | Đinh Thị Kim | Hồng | 12/04/1994 | | | | C14QT2 | |
| 17 | 1210090131 | Lưu Yến | Hồng | 27/05/1993 | | | | C14QT2 | |
| 18 | 1210090133 | Trần Ngọc | Hồng | 11/05/1994 | | 6 | sáu | C14QT2 | |
| 19 | 1210090138 | Trương Thị Tuyết | Hơn | 10/10/1993 | | 8 | tám | C14QT2 | |
| 20 | 1210090149 | Nguyễn Thành | Huân | 12/03/1993 | | 5 | năm | C14QT2 | |
| 21 | 1210090150 | Cô Thục | Huệ | 06/01/1994 | | 10 | mười | C14QT2 | |
| 22 | 1210090154 | Lê Khắc | Huy | 19/06/1993 | | 4,5 | bốn phẩy năm | C14QT2 | |
| 23 | 1210090155 | Nguyễn Tấn Quang | Huy | 23/09/1994 | | | | C14QT2 | |
| 24 | 1210090156 | Phạm Khắc | Huy | 19/09/1994 | | 1,5 | một phẩy năm | C14QT2 | |
| 25 | 1210090157 | Huỳnh Thị Mỹ | Huyền | 20/04/1994 | | 7 | bảy | C14QT2 | |
| 26 | 1210090158 | Lê Thu | Huyền | 03/09/1993 | | 9 | chín | C14QT2 | |
| 27 | 1210090159 | Nguyễn Ngọc | Huyền | 20/02/1994 | | 8 | tám | C14QT2 | |
| 28 | 1210090160 | Nguyễn Thị Ngọc | Huyền | 18/05/1994 | | 5 | năm | C14QT2 | |
| 29 | 1210090161 | Trần Minh | Huyền | 29/10/1994 | | 10 | mười | C14QT2 | |
| 30 | 1210090162 | Trần Thị Thu | Huyền | 01/12/1994 | | 4,5 | bốn phẩy năm | C14QT2 | |
| 31 | 1210090151 | Liu Say | Hùng | 22/10/1993 | | 8,5 | tám phẩy năm | C14QT2 | |
| 32 | 1210090152 | Nguyễn Mạnh | Hùng | 18/07/1994 | | | | C14QT2 | |
| 33 | 1210090153 | Nguyễn Minh | Hùng | 20/01/1994 | | 6,5 | sáu phẩy năm | C14QT2 | |
| 34 | 1210090139 | Ngô Thành | Hưng | 28/06/1990 | | 6 | sáu | C14QT2 | |

| | SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 210090142 | Nguyễn Thị | Hương | 10/04/1994 | | | | C14QT2 | |
| 36 | 1210090143 | Nguyễn Thị Diễm | Hương | 20/12/1993 | | 10 | mười | C14QT2 | |
| 37 | 1210090144 | Trần Thị Thùy | Hương | 08/06/1994 | | | | C14QT2 | |
| 38 | 1210090145 | Trần Thị Thanh | Hường | 01/08/1994 | | 7,5 | bảy phẩy năm | C14QT2 | |
| 39 | 1210090146 | Nguyễn Thế | Hữu | 09/11/1993 | | 6 | sáu | C14QT2 | |
| 40 | 1210090147 | Trần Ngọc | Hữu | 23/09/1994 | | 3 | ba | C14QT2 | |
| 41 | 1210090163 | Phạm Thị Kiều | Kha | 26/08/1994 | | 6 | sáu | C14QT2 | |
| 42 | 1210090164 | Lê Ngọc | Khang | 1993 | | 3,5 | ba phẩy năm | C14QT2 | |
| 43 | 1210090165 | Nguyễn Hoàng Duy | Khánh | 17/01/1994 | | 1 | một | C14QT2 | |
| 44 | 1210090166 | Phạm Ngân | Khánh | 17/04/1992 | | 6,5 | sáu năm | C14QT2 | |
| 45 | 1210090167 | Tăng Minh | Khánh | 02/09/1994 | | 0 | không | C14QT2 | |
| 46 | 1210090168 | Trần Minh | Khoa | 14/09/1994 | | 5 | năm | C14QT2 | |
| 47 | 1210090169 | Nguyễn Bảo | Khương | 24/05/1990 | | 7 | bảy | C14QT2 | |
| 48 | 1210090170 | Trương Văn | Khương | 10/03/1994 | | 4 | bốn | C14QT2 | |
| 49 | 1210090172 | Trần Văn Trung | Kiên | 27/05/1994 | | 7,5 | bảy phẩy năm | C14QT2 | |
| 50 | 1210090174 | Đỗ Thị Diễm | Kiều | 10/07/1994 | | 10 | mười | C14QT2 | |
| 51 | 1210090173 | Lê Thanh | Kiều | 15/02/1994 | | | | C14QT2 | |
| 52 | 1210090175 | Trần Thiên | Kim | 27/03/1994 | | 9,5 | chín phẩy năm | C14QT2 | |
| 53 | 1210090171 | Ong Cao | Kía | 06/06/1994 | | 10 | mười | C14QT2 | |
| 54 | 1210090177 | Đỗ Lương Quỳnh | Lai | 02/07/1994 | | 6 | sáu | C14QT2 | |
| 55 | 1210090178 | Nguyễn Thùy | Lam | 05/12/1994 | | 10 | mười | C14QT2 | |
| 56 | 1210090180 | Huỳnh Thị | Lan | 31/07/1994 | | 8,5 | tám phẩy năm | C14QT2 | |
| 57 | 1210090181 | Lê Thị | Lan | 02/01/1994 | | 4 | bốn | C14QT2 | |
| 58 | 1210090182 | Mai Thị Thanh | Lan | 08/05/1994 | | 4 | bốn | C14QT2 | |
| 59 | 1210090183 | Nguyễn Thị | Lan | 25/03/1993 | | 10 | mười | C14QT2 | |
| 60 | 1210090184 | Nguyễn Thị Hoàng | Lan | 07/06/1994 | | | | C14QT2 | |
| 61 | 1210090185 | Phạm Thị Ngọc | Lan | 07/01/1994 | | | | C14QT2 | |
| 62 | 1210090187 | Trương Ngọc | Lan | 09/03/1994 | | 7,5 | bảy phẩy năm | C14QT2 | |
| 63 | 1210090188 | Đào Thị Cẩm | Là | 16/02/1994 | | 3,5 | ba phẩy năm | C14QT2 | |
| 64 | 1210090190 | Khưu Ngọc | Lành | 09/08/1994 | | | | C14QT2 | |
| 65 | 1210090191 | Trần Thị | Lành | 10/01/1994 | | 7 | bảy | C14QT2 | |
| 66 | 1210090176 | Lưu Bội | Lâm | 15/01/1994 | | 8 | tám | C14QT2 | |
| 67 | 1210090192 | Hoàng Phan Thùy | Liên | 25/01/1994 | | 5 | năm | C14QT2 | |
| 68 | 1210090193 | Nguyễn Thị | Liên | 05/06/1994 | | | | C14QT2 | |
| 69 | 1210090195 | Lê Thị Thúy | Liễu | 02/04/1994 | | 9 | chín | C14QT2 | |
| 70 | 1210090196 | Hồ Thị Thùy | Linh | 07/01/1994 | | 8,5 | tám phẩy năm | C14QT2 | |
| 71 | 1210090199 | Lê Thị Kim | Linh | 20/04/1994 | | 9,5 | chín phẩy năm | C14QT2 | |
| 72 | 1210090200 | Lưu Thị Ngọc | Linh | 10/09/1993 | | 7,5 | bảy phẩy năm | C14QT2 | |
| 73 | 1210090201 | Nguyễn Mai | Linh | 06/08/1994 | | 7,5 | bảy phẩy năm | C14QT2 | |
| 74 | 1210090202 | Nguyễn Thị Cẩm | Linh | 06/06/1994 | | | | C14QT2 | |
| 75 | 1210090203 | Nguyễn Thị Thùy | Linh | 22/07/1994 | | 5 | năm | C14QT2 | |
| 76 | 1210090205 | Phan Thị Khánh | Linh | 10/02/1994 | | 2 | hai | C14QT2 | |
| 77 | 1210090204 | Phạm Thị | Linh | 22/01/1993 | | 6 | sáu | C14QT2 | |
| 78 | 1210090206 | Thái Kiến Dân | Linh | 07/06/1994 | | 8 | tám | C14QT2 | |

| | a SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1210090207 | Thiệu Khánh | **Linh** | 22/01/1994 | | 7,5 | bảy phẩy năm | C14QT2 | |
| 80 | 1210090208 | Trần Thị Mỹ | **Linh** | 12/10/1994 | | 3 | ba | C14QT2 | |
| 81 | 1210090209 | Võ Thị Trúc | **Linh** | 29/07/1993 | | 10 | mười | C14QT2 | |
| 82 | 1210090214 | Hoàng thị thu | **Loan** | 15/10/1994 | | 4 | bốn | C14QT2 | |
| 83 | 1210090215 | Lê Thị Mỹ | **Loan** | 20/09/1994 | | 8 | tám | C14QT2 | |
| 84 | 1210090216 | Nguyễn Thị Quỳnh | **Loan** | 11/07/1994 | | 8,5 | tám phẩy năm | C14QT2 | |
| 85 | 1210090217 | Vi Lê Phương | **Loan** | 19/09/1994 | | 6 | sáu | C14QT2 | |
| 86 | 1210090221 | Đỗ Ngọc | **Long** | 04/01/1994 | | 3 | ba | C14QT2 | |
| 87 | 1210090219 | Lê Giao Dũng | **Long** | 24/03/1994 | | | | C14QT2 | |
| 88 | 1210090220 | Nguyễn Duy | **Long** | 11/01/1994 | | | | C14QT2 | |
| 89 | 1210090211 | Lê Thị Bích | **Lộc** | 26/11/1994 | | 5 | năm | C14QT2 | |
| 90 | 1210090212 | Nguyễn Hữu | **Lộc** | 16/04/1994 | | 2 | hai | C14QT2 | |
| 91 | 1210090213 | Trần Phước | **Lộc** | 11/03/1994 | | | | C14QT2 | |
| 92 | 1210090218 | Trần Quang | **Lợi** | 02/04/1994 | | 6 | sáu | C14QT2 | |
| 93 | 1210090224 | Nguyễn Việt | **Luân** | 18/05/1994 | | | | C14QT2 | |
| 94 | 1210090225 | Trương Thị Mỹ | **Luân** | 25/11/1994 | | 7,5 | bảy phẩy năm | C14QT2 | |
| 95 | 1210090222 | Lê Trọng | **Lượng** | 10/01/1994 | | 7,5 | bảy phẩy năm | C14QT2 | |
| 96 | 1210090227 | Trần Thị Diệu | **Ly** | 10/04/1992 | | 7,5 | bảy phẩy năm | C14QT2 | |
| 97 | 1210090228 | Trần Thị Thảo | **Ly** | 29/10/1994 | | 6 | sáu | C14QT2 | |
| 98 | 1210090229 | Nguyễn Truong Thiên | **Lý** | 08/02/1994 | | 6 | sáu | C14QT2 | |
| 99 | 1210090232 | Lâm Ngọc | **Mai** | 05/03/1994 | | 7,5 | bảy phẩy năm | C14QT2 | |
| 100 | 1210090233 | Nguyễn Ngọc | **Mai** | 10/02/1994 | | 5 | năm | C14QT2 | |
| 101 | 1210090234 | Chu Xuân | **Mạnh** | 11/10/1993 | | 4 | bốn | C14QT2 | |
| 102 | 1210090230 | Trần Gia | **Mẫn** | 08/03/1994 | | 7 | bảy | C14QT2 | |
| 103 | 1210090236 | Đặng Hoàng | **Minh** | 22/04/1994 | | 3 | ba | C14QT2 | |
| 104 | 1210090235 | Lê Thị Như | **Minh** | 20/05/1994 | | 2 | hai | C14QT2 | |
| 105 | 1210090238 | Nguyễn Ngọc | **Thắng** | 12/08/1994 | | 4,5 | bốn phẩy năm | C14QT2 | |
| 106 | 1210090239 | Liên Tiểu | **Trân** | 12/05/1993 | | 6 | sáu | C14QT2 | |

***Lưu ý:*** *Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2013-2014

**Môn học : Nguyên lý kế toán - 1104007**
**Mã lớp học phần: 110400703** **Số tín chỉ: 3**
**Giảng viên giảng dạy:**
**Ngày thi:** 02.01.2014 **Giờ thi:** 13h30 **Phòng thi:** B1-F, A1.12

Giám thị 1: Trần Thị Hoa Ký tên:
Giám thị 2: Tô Thị Lê Vân Ký tên:
Giám thị 3: Minh Thiều Ký tên:
Giám thị 4: Võ Văn Tài Ký tên:

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Chữ ký | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1210090121 | Nguyễn Bảo Kim | Hiền | 21/07/1992 | | | | | C14QT2 | V |
| 2 | 1210090122 | Nguyễn Thị | Hiền | 05/01/1994 | | | | | C14QT2 | V |
| 3 | 1210090123 | Trần Thị Ngọc | Hiền | 29/03/1994 | | | | | C14QT2 | V |
| 4 | 1210090124 | Trương Thị | Hiền | 10/03/1994 | | | 5,5 | năm rưỡi. | C14QT2 | |
| 5 | 1210090126 | Nguyễn Dương Trung | Hiếu | 06/02/1994 | | | 4 | bốn | C14QT2 | |
| 6 | 1210090128 | Trần Thị Bé | Hiếu | 04/11/1994 | | | 5,5 | năm rưỡi. | C14QT2 | |
| 7 | 1210090125 | Trịnh Ngọc | Hiệp | 03/10/1994 | | | 6,5 | sáu rưỡi. | C14QT2 | |
| 8 | 1210090129 | Trương Thị Tuyết | Hoa | 27/04/1994 | | | 4,5 | bốn rưỡi. | C14QT2 | |
| 9 | 1210090130 | Đặng Thị Mỹ | Hoan | 21/02/1994 | | | 3,5 | ba rưỡi | C14QT2 | |
| 10 | 1210090134 | Lê Nguyễn | Hoàng | 28/10/1994 | | | 5 | năm | C14QT2 | |
| 11 | 1210090135 | Nguyễn Tấn | Hoàng | 06/07/1994 | | | | | C14QT2 | V |
| 12 | 1210090136 | Thái | Hoàng | 01/10/1994 | | | 4 | bốn | C14QT2 | |
| 13 | 1210090140 | Nguyễn Vũ Huỳnh | Hòa | 19/08/1993 | | | 5 | năm | C14QT2 | |
| 14 | 1210090148 | Hoàng Văn | Hóa | 01/06/1994 | | | 7 | bảy | C14QT2 | |
| 15 | 1210090137 | Nguyễn Thái | Học | 23/10/1994 | | | 6 | sáu | C14QT2 | |
| 16 | 1210090132 | Đinh Thị Kim | Hồng | 12/04/1994 | | | | | C14QT2 | V |
| 17 | 1210090131 | Lưu Yến | Hồng | 27/05/1993 | | | | | C14QT2 | V |
| 18 | 1210090133 | Trần Ngọc | Hồng | 11/05/1994 | | | 3,5 | ba rưỡi. | C14QT2 | |
| 19 | 1210090138 | Trương Thị Tuyết | Hơn | 10/10/1993 | | | 6 | sáu | C14QT2 | |
| 20 | 1210090149 | Nguyễn Thành | Huân | 12/03/1993 | | | 7,5 | bảy rưỡi. | C14QT2 | |
| 21 | 1210090150 | Cô Thục | Huệ | 06/01/1994 | | | 10 | mười. | C14QT2 | |
| 22 | 1210090154 | Lê Khắc | Huy | 19/06/1993 | | | 6 | sáu | C14QT2 | |
| 23 | 1210090155 | Nguyễn Tấn Quang | Huy | 23/09/1994 | | | | | C14QT2 | V |
| 24 | 1210090156 | Phạm Khắc | Huy | 19/09/1994 | | | 4 | bốn | C14QT2 | |
| 25 | 1210090157 | Huỳnh Thị Mỹ | Huyền | 20/04/1994 | | | 5,5 | năm rưỡi. | C14QT2 | |
| 26 | 1210090158 | Lê Thu | Huyền | 03/09/1993 | | | 7 | bảy | C14QT2 | |
| 27 | 1210090159 | Nguyễn Ngọc | Huyền | 20/02/1994 | | | 7 | bảy | C14QT2 | |
| 28 | 1210090160 | Nguyễn Thị Ngọc | Huyền | 18/05/1994 | | | 7 | bảy | C14QT2 | |
| 29 | 1210090161 | Trần Minh | Huyền | 29/10/1994 | | | 6,5 | sáu rưỡi. | C14QT2 | |
| 30 | 1210090162 | Trần Thị Thu | Huyền | 01/12/1994 | | | 7,5 | bảy rưỡi. | C14QT2 | |
| 31 | 1210090151 | Lìu Say | Hùng | 22/10/1993 | | | 7,5 | bảy rưỡi. | C14QT2 | |
| 32 | 1210090152 | Nguyễn Mạnh | Hùng | 18/07/1994 | | | | | C14QT2 | V |
| 33 | 1210090153 | Nguyễn Minh | Hùng | 20/01/1994 | | | 7,5 | bảy rưỡi. | C14QT2 | |
| 34 | 1210090139 | Ngô Thành | Hưng | 28/06/1990 | | | 6,5 | sáu rưỡi | C14QT2 | |

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Chữ ký | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 35 | 1210090142 | Nguyễn Thị | Hương | 10/04/1994 | | | | | C14QT2 | V |
| 36 | 1210090143 | Nguyễn Thị Diễm | Hương | 20/12/1993 | | | 8,5 | tám rưỡi | C14QT2 | |
| 37 | 1210090144 | Trần Thị Thùy | Hương | 08/06/1994 | | | | | C14QT2 | V |
| 38 | 1210090145 | Trần Thị Thanh | Hường | 01/08/1994 | | | 1,5 | một rưỡi | C14QT2 | |
| 39 | 1210090146 | Nguyễn Thế | Hữu | 09/11/1993 | | | 5,5 | năm rưỡi | C14QT2 | |
| 40 | 1210090147 | Trần Ngọc | Hữu | 23/09/1994 | | | | | C14QT2 | V |
| 41 | 1210090163 | Phạm Thị Kiều | Kha | 26/08/1994 | | | 10 | mười | C14QT2 | |
| 42 | 1210090164 | Lê Ngọc | Khang | 1993 | | | 5 | năm | C14QT2 | |
| 43 | 1210090165 | Nguyễn Hoàng Duy | Khánh | 17/01/1994 | | | 6 | sáu | C14QT2 | |
| 44 | 1210090166 | Phạm Ngân | Khánh | 17/04/1992 | | | 3 | ba | C14QT2 | |
| 45 | 1210090167 | Tăng Minh | Khánh | 02/09/1994 | | | 2,5 | hai rưỡi | C14QT2 | |
| 46 | 1210090168 | Trần Minh | Khoa | 14/09/1994 | | | 9,5 | chín rưỡi | C14QT2 | |
| 47 | 1210090169 | Nguyễn Bảo | Khương | 24/05/1990 | | | 7 | bảy | C14QT2 | |
| 48 | 1210090170 | Trương Văn | Khương | 10/03/1994 | | | 6 | sáu | C14QT2 | |
| 49 | 1210090172 | Trần Văn Trung | Kiên | 27/05/1994 | | | 9,5 | chín rưỡi | C14QT2 | |
| 50 | 1210090174 | Đỗ Thị Diễm | Kiều | 10/07/1994 | | | 7 | bảy | C14QT2 | |
| 51 | 1210090173 | Lê Thanh | Kiều | 15/02/1994 | | | | | C14QT2 | V |
| 52 | 1210090175 | Trần Thiên | Kim | 27/03/1994 | | | 8 | tám | C14QT2 | |
| 53 | 1210090171 | Ong Cảo | Kía | 06/06/1994 | | | 8 | tám | C14QT2 | |
| 54 | 1210090177 | Đỗ Lương Quỳnh | Lai | 02/07/1994 | | | 4 | bốn | C14QT2 | |
| 55 | 1210090178 | Nguyễn Thùy | Lam | 05/12/1994 | | | 6 | sáu | C14QT2 | |
| 56 | 1210090180 | Huỳnh Thị | Lan | 31/07/1994 | | | 6,5 | sáu rưỡi | C14QT2 | |
| 57 | 1210090181 | Lê Thị | Lan | 02/01/1994 | | | 5,5 | năm rưỡi | C14QT2 | |
| 58 | 1210090182 | Mai Thị Thanh | Lan | 08/05/1994 | | | 6 | sáu | C14QT2 | |
| 59 | 1210090183 | Nguyễn Thị | Lan | 25/03/1993 | | | 9,5 | chín rưỡi | C14QT2 | |
| 60 | 1210090184 | Nguyễn Thị Hoàng | Lan | 07/06/1994 | | | | | C14QT2 | V |
| 61 | 1210090185 | Phạm Thị Ngọc | Lan | 07/01/1994 | | | | | C14QT2 | V |
| 62 | 1210090187 | Trương Ngọc | Lan | 09/03/1994 | | | 9,5 | chín rưỡi | C14QT2 | |
| 63 | 1210090188 | Đào Thị Cẩm | Là | 16/02/1994 | | | 6 | sáu | C14QT2 | |
| 64 | 1210090190 | Khưu Ngọc | Lành | 09/08/1994 | | | | | C14QT2 | V |
| 65 | 1210090191 | Trần Thị | Lành | 10/01/1994 | | | 9 | chín | C14QT2 | |
| 66 | 1210090176 | Lưu Bội | Lâm | 15/01/1994 | | | 6 | sáu | C14QT2 | |
| 67 | 1210090192 | Hoàng Phan Thùy | Liên | 25/01/1994 | | | 9 | chín | C14QT2 | |
| 68 | 1210090193 | Nguyễn Thị | Liên | 05/06/1994 | | | | | C14QT2 | V |
| 69 | 1210090195 | Lê Thị Thúy | Liễu | 02/04/1994 | | | 5 | năm | C14QT2 | |
| 70 | 1210090196 | Hồ Thị Thùy | Linh | 07/01/1994 | | | 9 | chín | C14QT2 | |
| 71 | 1210090199 | Lê Thị Kim | Linh | 20/04/1994 | | | 6 | sáu | C14QT2 | |
| 72 | 1210090200 | Lưu Thị Ngọc | Linh | 10/09/1993 | | | 4 | bốn | C14QT2 | |
| 73 | 1210090201 | Nguyễn Mai | Linh | 06/08/1994 | | | 6 | sáu | C14QT2 | |
| 74 | 1210090202 | Nguyễn Thị Cẩm | Linh | 06/06/1994 | | | | | C14QT2 | V |
| 75 | 1210090203 | Nguyễn Thị Thùy | Linh | 22/07/1994 | | | 5 | năm | C14QT2 | |
| 76 | 1210090205 | Phan Thị Khánh | Linh | 10/02/1994 | | | 5 | năm | C14QT2 | |
| 77 | 1210090204 | Phạm Thị | Linh | 22/01/1993 | | | 7,5 | bảy rưỡi | C14QT2 | |
| 78 | 1210090206 | Thái Kiến Dân | Linh | 07/06/1994 | | | 5,5 | năm rưỡi | C14QT2 | |

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Chữ ký | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 79 | 1210090207 | Thiệu Khánh | Linh | 22/01/1994 | Khánh | | 5 | năm | C14QT2 | |
| 80 | 1210090208 | Trần Thị Mỹ | Linh | 12/10/1994 | | | 6,5 | sáu rưỡi | C14QT2 | |
| 81 | 1210090209 | Võ Thị Trúc | Linh | 29/07/1993 | Thu | | 7 | bảy | C14QT2 | |
| 82 | 1210090214 | Hoàng thị thu | Loan | 15/10/1994 | Loan | | 6,5 | sáu rưỡi | C14QT2 | |
| 83 | 1210090215 | Lê Thị Mỹ | Loan | 20/09/1994 | Loan | | 10 | mười | C14QT2 | |
| 84 | 1210090216 | Nguyễn Thị Quỳnh | Loan | 11/07/1994 | | | 9 | chín | C14QT2 | |
| 85 | 1210090217 | Vi Lê Phương | Loan | 19/09/1994 | Loan | | 7,5 | bảy rưỡi | C14QT2 | |
| 86 | 1210090221 | Đỗ Ngọc | Long | 04/01/1994 | Long | | 5 | năm | C14QT2 | |
| 87 | 1210090219 | Lê Giao Dũng | Long | 24/03/1994 | | | | | C14QT2 | V |
| 88 | 1210090220 | Nguyễn Duy | Long | 11/01/1994 | | | | | C14QT2 | V |
| 89 | 1210090211 | Lê Thị Bích | Lộc | 26/11/1994 | Bích | | 3,5 | ba rưỡi | C14QT2 | |
| 90 | 1210090212 | Nguyễn Hữu | Lộc | 16/04/1994 | Lộc | | 6 | sáu | C14QT2 | |
| 91 | 1210090213 | Trần Phước | Lộc | 11/03/1994 | | | | | C14QT2 | V |
| 92 | 1210090218 | Trần Quang | Lợi | 02/04/1994 | | | 8 | tám | C14QT2 | |
| 93 | 1210090224 | Nguyễn Việt | Luân | 18/05/1994 | | | | | C14QT2 | V |
| 94 | 1210090225 | Trương Thị Mỹ | Luân | 25/11/1994 | Luar | | 8 | tám | C14QT2 | |
| 95 | 1210090222 | Lê Trọng | Lượng | 10/01/1994 | Trọng | | 1,5 | một rưỡi | C14QT2 | |
| 96 | 1210090227 | Trần Thị Diệu | Ly | 10/04/1992 | Ly | | 2 | hai | C14QT2 | |
| 97 | 1210090228 | Trần Thị Thảo | Ly | 29/10/1994 | Ly | | 2,5 | hai rưỡi | C14QT2 | |
| 98 | 1210090229 | Nguyễn Truong Thiên | Lý | 08/02/1994 | Lý | | 8 | tám | C14QT2 | |
| 99 | 1210090232 | Lâm Ngọc | Mai | 05/03/1994 | Mai | | 7 | bảy | C14QT2 | |
| 100 | 1210090233 | Nguyễn Ngọc | Mai | 10/02/1994 | Mai | | 6,5 | sáu rưỡi | C14QT2 | |
| 101 | 1210090234 | Chu Xuân | Mạnh | 11/10/1993 | | | 7 | bảy | C14QT2 | |
| 102 | 1210090230 | Trần Gia | Mẫn | 08/03/1994 | | | 7,5 | bảy rưỡi | C14QT2 | |
| 103 | 1210090236 | Đặng Hoàng | Minh | 22/04/1994 | Minh | | 2,5 | hai rưỡi | C14QT2 | |
| 104 | 1210090235 | Lê Thị Như | Minh | 20/05/1994 | | | 9,5 | chín rưỡi | C14QT2 | |
| 105 | 1210090238 | Nguyễn Ngọc | Thắng | 12/08/1994 | | | 2 | hai | C14QT2 | |
| 106 | 1210090239 | Liên Tiểu | Trân | 12/05/1993 | | | 5 | năm | C14QT2 | |

***Lưu ý:*** *sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*